

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.979.393.644	13.765.328.939
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.137.584.817	2.637.739.082
111	1. Tiền	5.1	4.137.584.817	2.637.739.082
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.900.000.000	5.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	5.953.740.891	5.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(53.740.891)	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.730.630.654	2.497.554.157
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	1.165.638.147	760.334.630
132	2. Trả trước cho người bán		215.061.900	173.531.859
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	830.682.136	2.044.439.197
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(480.751.529)	(480.751.529)
140	IV. Hàng tồn kho		3.078.342.968	2.457.065.072
141	1. Hàng tồn kho	5.5	3.078.342.968	2.457.065.072
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.132.835.205	1.172.970.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		254.328.250	213.077.680
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		135.501.352	148.956.606
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	1.743.005.603	810.936.342
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		27.626.864.944	28.765.767.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		104.500.000	416.500.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		104.500.000	416.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
220	II. Tài sản cố định		17.504.973.982	17.717.226.656
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	2.959.710.899	3.450.970.879
222	- Nguyên giá		7.864.432.073	7.864.434.073
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.904.721.174)	(4.413.461.194)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8	13.821.450	16.977.780
228	- Nguyên giá		116.300.000	116.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.478.550)	(99.322.220)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	14.531.441.633	14.249.277.997
240	III. Bất động sản đầu tư	5.10	2.489.593.796	2.540.445.680
241	- Nguyên giá		3.799.189.568	3.799.189.568
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.309.595.772)	(1.258.743.888)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.11	6.149.590.388	6.261.760.235

251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.583.840.388	596.010.235
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.827.000.000	5.927.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(261.250.000)	(261.250.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.378.206.778	1.829.835.301
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	1.378.206.778	1.829.835.301
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.606.258.588	42.531.096.811
	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		7.965.307.699	7.183.854.974
310	I. Nợ ngắn hạn		4.767.718.188	3.885.326.428
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		72.347.274	-
312	2. Phải trả người bán	5.13	345.695.383	86.420.198
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	581.283.182	378.217.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	997.304.108	444.179.697
315	5. Phải trả người lao động		753.418.800	1.457.369.953
316	6. Chi phí phải trả		949.413.930	481.630.626
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	873.042.745	1.036.671.395
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		195.212.766	836.728
330	II. Nợ dài hạn		3.197.589.511	3.298.428.546
331	1. Phải trả dài hạn người bán			-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.17	3.000.706.100	2.948.796.100
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.18	180.868.199	325.562.747
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.015.212	24.069.699
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.387.612.211	34.114.660.381
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.19	35.387.612.211	34.114.660.381
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			20.143.767
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		230.214.316	218.249.710
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		303.027.326	218.249.710
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.854.370.569	3.658.017.194
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
439	C- LỢI ÍCH CỦA CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ		1.253.338.678	1.232.681.456
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.606.258.588	42.531.096.811

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Vân

Võ Thúy Hạnh

Nguyễn Văn Hùng



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 2/2011	Quý 2/2010	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	17.204.369.796	18.053.820.455	32.936.112.445	39.910.502.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		17.204.369.796	18.053.820.455	32.936.112.445	39.910.502.251
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	12.510.269.582	12.454.946.057	23.633.490.228	28.175.357.488
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		4.694.100.214	5.598.874.398	9.302.622.217	11.735.144.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	369.301.680	334.242.620	494.897.794	844.025.958
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	17.808.924	286.832.578	67.389.204	787.590.678
24	8. Chi phí bán hàng		856.885.301	2.709.658.488	1.993.737.098	5.116.630.413
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.533.929.219	2.422.720.344	4.429.859.654	5.208.101.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		1.654.778.450	513.905.608	3.306.534.055	1.466.847.807
31	11. Thu nhập khác		401.023.727	1.410.891.397	790.778.912	2.733.746.383
32	12. Chi phí khác		788.500.299	540.338.131	1.448.500.640	1.235.763.546
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(387.476.572)	870.553.266	(657.721.728)	1.497.982.837
50	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty Liên doanh, liên kết	6.9	68.743.924		68.743.924	
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.336.045.802	1.384.458.874	2.717.556.251	2.964.830.644
61	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	320.725.464	344.160.584	666.103.080	729.725.932
62	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1.015.320.338	1.040.298.290	2.051.453.171	2.235.104.712

18.1 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	54.410.926	128.338.678
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	960.909.412	1.923.114.493

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		19.330.249.385	20.806.176.933
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(18.475.470.614)	(1.515.612.797)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.576.568.886)	(4.112.017.437)
4	4. Tiền chi trả lãi vay			(270.269.311)
5	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(233.796.192)	(302.381.480)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.826.494.132	75.168.456.227
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.788.893.264)	(92.318.211.597)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.082.014.561	(2.543.859.462)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(205.163.636)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		10.500.000.000	35.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.453.740.891)	(20.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		389.609.258	391.449.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(769.295.269)	14.891.449.100
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21	0	

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	21	187.126.443	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(13.239.538.022)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		187.126.443	(13.239.538.022)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS 20+30+40)		1.499.845.735	(891.948.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.637.739.082	6.695.648.588
61	Ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	29	4.137.584.817	5.803.700.204

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành trước đây là Công ty Thương mại Dịch vụ Bến Thành trực thuộc Tổng Công ty Bến Thành, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành theo Quyết định số 26/NQ-HĐQT ngày 23/05/2006 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bến Thành.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0305246978 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/10/2007.

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại , Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh : Xe gắn máy , đồng hồ , văn phòng cho thuê , khách sạn , nhà hàng , dịch vụ sửa chữa

Vốn điều lệ của Công ty : 30.000.000.000 đồng chia thành 3.000.000 cổ phần, trong đó :

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công Ty Bến Thành	13.442.000.000	1.342.000	44,73%
2	Cổ đông khác	16.558.000.000	1.658.000	55,27%
	Cộng	30.000.000.000	3.000.000	100%

(Theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm ngày 31/03/2011)

Công ty có các Đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau :

1. Đơn vị trực thuộc

Trung tâm Dịch vụ Kho vận	504 Nguyễn Tất Thành, Quận 4
Trung tâm Kinh doanh Nhà hàng & Khách sạn Đakao	26 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1
Trung tâm Dịch vụ Bến Thành	50/12 Bến Chương Dương, Quận 1
Chi nhánh tại Bình Dương	Khu căn hộ cho thuê Tân Đông Hiệp
Trung tâm DV Kho vận – CN Tân Thới Hiệp	Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12

2. Công ty con : Công ty Cổ phần xe máy Bến Thành

3. Các Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành
Công ty Cổ phần đầu tư & Phát triển dự án Bến Thành Việt

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng hệ thống được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng cả Chuẩn mực Kế toán Việt nam có liên quan và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

III. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản ký gởi không kỳ hạn.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: ngoại tệ chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá liên Ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo phương pháp giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : trên cơ sở tổn thất do đơn vị nhận vốn góp đầu tư bị lỗ vào thời điểm cuối năm .

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh .
Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: không có

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước: Gồm các khoản công cụ, sửa chữa nhỏ được xác định theo giá trị ban đầu trừ giá trị phân bổ lũy kế .

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ tối đa 2 năm kể từ lúc nghiệp vụ phát sinh

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Phân bổ tối đa 3 năm kể từ lúc nghiệp vụ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : chi phí thuế đất ước tính chưa chi, chi phí thuê nhà thực tế chưa chi .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : không có

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là lợi nhuận từ hoạt động của công ty sau khi trừ thuế TNDN năm nay và các khoản tạm trích quỹ, tạm chia cổ tức .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng : tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14

Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tiền mặt	225.726.481	221.999.591
Tiền gửi ngân hàng	3.911.858.336	2.415.739.491
Tiền đang chuyển		
Cộng	4.137.584.817	2.637.739.082
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	453.740.891	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác : tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.500.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(53.740.891)	
Cộng	5.900.000.000	5.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	830.682.136	2.044.439.197
Cộng	830.682.136	2.044.439.197
04. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa	3.078.342.968	2.457.065.072
Hàng hoá bất động sản		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.078.342.968	2.457.065.072
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố		
đảm bảo các khoản nợ phải trả : không có		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không có		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế GTGT được khấu trừ	135.501.352	148.956.606
Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	135.501.352	148.956.606
06. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011

Ký quỹ, ký cược dài hạn
Các khoản tiền nhận ủy thác
Cho vay không có lãi
Phải thu dài hạn khác

105.500.000 416.500.000

Cộng

104.500.000

416.500.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý ...	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	662.228.243		7.864.432.073
- Mua trong năm - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	662.228.243		7.864.432.073
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.320.710.905	64.569.277	2.777.157.786	251.023.226		4.413.461.194
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	97.771.728	20.991.726	303.684.228	68.812.298		491.259.980
Số dư cuối kỳ	1.418.482.633	85.561.003	3.080.842.014	319.835.524		4.904.721.174
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	777.542.183	237.534.247	2.024.689.432	411.205.017		3.450.970.879
- Tại ngày cuối kỳ	679.770.455	216.542.521	1.721.005.204	342.392.719		2.959.710.899

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 827.589.563 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				116.300.000	116.300.000
Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				116.300.000	116.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				99.322.220	99.322.220
Khấu hao trong năm				3.156.330	3.156.330
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				102.478.550	102.478.550
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				16.977.780	16.977.780
- Tại ngày cuối kỳ				13.821.450	13.821.450

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	3.799.189.568			3.799.189.568
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.799.189.568			3.799.189.568
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.258.743.888	50.851.884		1.309.595.772
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.258.743.888	50.851.884		1.309.595.772
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2.489.593.796			2.489.593.796
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.489.593.796			2.489.593.796
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tổng số chi phí XD CB dở dang :	14.531.441.633	14.249.277.997
Công trình 136-137 Bến Chương Dương ,Q1	14.531.441.633	14.249.277.997
12. Đầu tư tài chính dài hạn khác	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Liên doanh liên kết	2.583.840.388	
Đầu tư dài hạn khác	3.827.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(261.250.000)	
Cộng	6.149.590.388	6.261.760.235
13. Chi phí trả trước dài hạn	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.378.206.778	1.829.835.301
Cộng	1.378.206.778	1.829.835.301
14. Vay và nợ ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Vay ngắn hạn	72.347.274	
Nợ dài hạn đến hạn trả		0
Cộng	72.347.274	0
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	119.273.474	776.354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	866.163.589	433.856.701
Thuế thu nhập cá nhân	11.867.045	9.546.642
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	997.304.108	444.179.697
16. Chi phí phải trả	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	949.413.930	481.630.626
Chi phí phải trả khác		
Cộng	949.413.930	481.630.626

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	32.999.203	29.881.510
Bảo hiểm xã hội	46.902.980	(17.903.935)
Bảo hiểm y tế	7.163.574	(3.893.741)
Bảo hiểm thất nghiệp	4.375.602	2.560.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.560.000	
Doanh thu chưa thực hiện		
Phải chia lãi HTKD Tcty Bến Thành	660.000.000	620.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.041.386	406.027.561
Cộng	873.042.745	1.036.671.395
18. Phải trả dài hạn	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Vay dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	3.000.706.100	2.948.796.100
Cộng	3.000.706.100	2.948.796.100
19. Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Vay ngân hàng		
Vay đối tượng khác		
Trái phiếu phát hành		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác	180.868.199	325.562.747
Cộng	180.868.199	325.562.747

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	:	35.387.612.211
Vốn đầu tư chủ sở hữu	:	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	:	230.214.316
Quỹ dự phòng tài chính	:	303.027.326
Lợi nhuận chưa phân phối	:	4.854.370.569
Lợi ích cổ đông thiểu số	:	1.253.338.678
Vốn CĐTTS	:	1.125.000.000
LICĐTTS	:	128.338.678

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty Mẹ

Tại ngày 30/06/2011 Tại ngày 01/01/2011

Vốn góp của Nhà nước	13.442.000.000	13.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.558.000.000	16.500.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

Tại ngày 30/06/2011 Tại ngày 01/01/2011

Nhuận Công ty Mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (cổ tức năm 2010)		

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý : 3.000.000.000 đồng

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

Cổ phiếu Công ty Mẹ

Tại ngày 30/06/2011 Tại ngày 01/01/2011

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp	533.241.642 đ
Quỹ đầu tư phát triển	230.214.316 đ
Quỹ dự phòng tài chính	303.027.326 đ
Quỹ khác	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

22. Nguồn kinh phí Tại ngày 30/06/2011 Tại ngày 01/01/2011

Nguồn kinh phí được cấp trong năm
Chi sự nghiệp
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Tài sản thuê ngoài Tại ngày 30/06/2011 Tại ngày 01/01/2011

Giá trị tài sản thuê ngoài
TSCĐ thuê ngoài
Tài sản khác thuê ngoài
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê
hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng	16.570.334.213	20.823.534.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.968.672.778	19.086.967.362
Doanh thu Bất động sản đầu tư	1.397.105.454	
Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
cộng	32.936.112.445	39.910.502.251

25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất khẩu

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) **32.936.112.445 39.910.205.251**

Trong đó:

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	16.570.334.213	20.823.534.889
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.968.672.778	19.086.967.362
Doanh thu Bất động sản đầu tư	1.397.105.454	

27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **Từ 01/01/2011 đến Từ 01/01/2010 đến**
30/06/2011 30/06/2010

Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.243.929.694	20.252.699.301
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.631.823	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.193.076.829	7.922.688.187
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	50.851.884	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng

23.633.490.228

28.175.357.488

28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011**

**Từ 01/01/2010 đến
30/06/2010**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	389.609.258	809.025.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.288.536	35.000.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	494.897.794	844.025.958

29. Chi phí tài chính (Mã số 22)

**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011**

**Từ 01/01/2010 đến
30/06/2010**

Lãi tiền vay	13.648.313	759.774.678
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27.816.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	53.740.891	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	67.389.204	787.590.678

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011**

**Từ 01/01/2010 đến
30/06/2010**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	666.103.080	729.725.932
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	666.103.080	729.725.932

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011**

**Từ 01/01/2010 đến
30/06/2010**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	571.037.396	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con	95.065.0684	
Cộng	666.103.080	

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011**

**Từ 01/01/2010 đến
30/06/2010**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.270.919	21.655.516.833
Chi phí nhân công	573.040.900	3.824.029.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.096.100	434.293.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.547.097.631	10.824.512.335
Chi phí khác bằng tiền	1.074.487.352	1.723.627.186

Cộng

7.042.992.902

38.461.979.344

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính : đồng)

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: 0

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác. (3)

TP HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

VÕ THÚY HẠNH



NGUYỄN VĂN HÙNG